

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025¹

(Hình thức đào tạo Chính quy)

Cập nhật ngày 24/6/2025 theo hướng dẫn tuyển sinh của Bộ Giáo dục
(Ban hành kèm theo quyết định số 964/QĐ-ĐHĐN ngày 13 tháng 6 năm 25 của Hiệu trưởng trường Đại học Đồng Nai)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DNU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Đồng Nai_Cơ sở 3	Đường Vũ Hồng Phô, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Đồng Nai_Cơ sở 1	Số 9, Lê Quý Đôn, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://dnpu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 092.111.6060

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://dnpu.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo²:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo: <https://dnpu.edu.vn/hien-nay-chuong-trinh>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://dnpu.edu.vn/chuong-trinh-dao-cao-kd>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://dnpu.edu.vn/cong-khai-thong-tin-ve-doi-ngu-giang-vien-co-huu-cua-truong-dai-hoc-dong-nai-nam-hoc-2024-2025>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://dnpu.edu.vn/cong-khai-thong-tin-co-so-vat-chat-cua-co-so-giao-duc-dai-hoc-nam-hoc-2024-2025>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://dnpu.edu.vn/ba-cong-khai/>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://dnpu.edu.vn/ba-cong-khai/>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://dnpu.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh>

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương (liên hệ Sở GDĐT về việc xác nhận Bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương).
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Điều kiện:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của BGDĐT và Thông tư số 06/2025-BGDĐT sửa đổi bổ sung quy chế tuyển sinh ngày 19 tháng 3 năm 2025.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định hiện hành.

c. Phạm vi xét tuyển:

Tuyển sinh trong cả nước. ~~Riêng các ngành Sư phạm tuyển sinh thí sinh có hộ khẩu/thường trú tại tỉnh Đồng Nai trước ngày tổ chức kỳ thi THPT (trừ thí sinh khuyết tật xét tuyển thẳng không cần hộ khẩu tại tỉnh Đồng Nai).~~

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):³

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

DANH SÁCH PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

STT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mô tả
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ lớp 12)	
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	
4	405	Kết hợp THPT và NK	Điểm Năng khiếu thi tại trường ĐHĐN
5	406	Kết hợp Học bạ lớp 12 và NK	Điểm năng khiếu thi tại trường ĐHĐN
6	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế (IELTS hoặc TOEFT iBT) để xét tuyển

³ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại điều 9 thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của BGDĐT và thông tư số 6/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định hiện hành.

- Điểm trúng tuyển:

- Độ chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: = 0
- Độ lệch điểm giữa phương thức tuyển sinh: = 0

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, cơ sở đào tạo được quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển (chỉ nhận điểm chứng chỉ ngoại ngữ IELTS và TOEFT iBT) theo Bảng quy đổi của như sau:

**BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ
SANG THANG ĐIỂM 10**

TT	Trình độ IELTS	Trình độ TOEFT iBT	Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
1	5,5	72-78	8,5
2	6,0	79-87	9,0
3	6,5	88-95	9,5
4	7,0 - 9,0	96-120	10

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			649		
1.1	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	51140201	Giáo dục mầm non	107	405 - Kết hợp THPT và NK (M05, M07, M08, M13) 406 - Kết hợp Học bạ lớp 12 và NK (M05, M07, M08, M13) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	Hộ khẩu/Thường trú tại tỉnh Đồng Nai
1.2	7140201	Giáo dục Mầm non (Đại học)	7140201	Giáo dục mầm non	100	405 - Kết hợp THPT và NK (M05, M07, M08, M13) 406 - Kết hợp Học bạ lớp 12 và NK (M05, M07, M08, M13) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	Hộ khẩu/Thường trú tại tỉnh Đồng Nai
1.3	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	259	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C03, C04, D01) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (A01, D01)	Hộ khẩu/Thường trú tại tỉnh Đồng Nai (trừ Thí sinh khuyết tật chuyển thẳng theo thông tư 08)
1.4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	51	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, D01, A00, D07) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (D01, A01, D07)	Hộ khẩu/Thường trú tại tỉnh Đồng Nai

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	
1.5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	55	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, D14, D15) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (D01, D14, D15) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	Hộ khẩu/Thường trú tại tỉnh Đồng Nai
1.6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	77	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D14, D15) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (A01, D01, D14, D15) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	Hộ khẩu/Thường trú tại tỉnh Đồng Nai
2		Nhân văn			250		
2.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	250	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D14, D15) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (A01, D01, D14, D15)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3		Kinh doanh và quản lý			440		
3.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	220	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X05, X01) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (A01, D01) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	
3.2	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	220	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X05, X01) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (A01, D01) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	
4		Kỹ thuật			120		
4.1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X07, X05) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ lớp 12) (A00, A01, D01) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (A01, D01) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5		Công nghệ kỹ thuật			150		
5.1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X07, X05) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ lớp 12) (A00, A01, D01) 409 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (A01, D01) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Ngành Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh: điểm môn Tiếng Anh thi tốt nghiệp THPT từ 7.0 điểm trở lên trong tổ hợp môn xét tuyển.
- Ngành Sư phạm Toán: điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT từ 5.0 điểm trở lên trong tổ hợp môn xét tuyển.

b. Điểm cộng:

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

d. Các thông tin khác...

⁴ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

⁶ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

DANH SÁCH MÃ XÉT TUYỂN THEO ĐỢT TUYỂN

STT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Thứ tự	Tổ hợp môn tuyển sinh	Mã PTXT	Tên PTXT	Thang điểm
1	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	1	M05 (Gốc); M07 (0); M08 (0); M13 (0)	405	Kết hợp THPT và NK	30
			2	M05 (); M07 (); M08 (); M13 ()	406	Kết hợp Học bạ lớp 12 và NK	30
			3	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
2	7140201	Giáo dục Mầm non (Đại học)	1	M05 (Gốc); M07 (0); M08 (0); M13 (0)	405	Kết hợp THPT và NK	30
			2	M05 (); M07 (); M08 (); M13 ()	406	Kết hợp Học bạ lớp 12 và NK	30
			3	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	1	A00 (Gốc); A01 (0); C03 (0); C04 (0); D01 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30
			2	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
			3	A01 (); D01 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
4	7140209	Sư phạm Toán học	1	A00 (Gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0); D07 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30
			2	A01 (); D01 (); D07 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
			3	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1	C00 (Gốc); D01 (0); D14 (0); D15 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30
			2	D01 (); D14 (); D15 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
			3	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1	A01 (0); D01 (Gốc); D14 (0); D15 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30

STT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Thứ tự	Tổ hợp môn tuyển sinh	Mã PTXT	Tên PTXT	Thang điểm
			2	A01 (); D01 (); D14 (); D15 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
			3	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	1	A01 (0); D01 (Gốc); D14 (0); D15 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30
			2	A01 (); D01 (); D14 (); D15 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
			3	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
8	7340101	Quản trị kinh doanh	1	A00 (Gốc); A01 (0); D01 (0); X01 (0); X05 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30
			2	A01 (); D01 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
			3	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
9	7340301	Kế toán	1	A00 (Gốc); A01 (0); D01 (0); X01 (0); X05 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30
			2	A01 (); D01 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
			3	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
10	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1	A00 (Gốc); A01 (0); D01 (0); X05 (0); X07 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30
			2	A00 (); A01 (); D01 ()	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ lớp 12)	30
			3	A01 (); D01 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
			4	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30
11	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1	A00 (Gốc); A01 (0); D01 (0); X05 (0); X07 (0)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30
			2	A00 (); A01 (); D01 ()	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ lớp 12)	30

STT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Thứ tự	Tổ hợp môn tuyển sinh	Mã PTXT	Tên PTXT	Thang điểm
			3	A01 (); D01 ()	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	30
			4	TT ()	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30

DANH SÁCH TỔ HỢP MÔN

STT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn	Môn thi
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	TO - LI - HO
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	TO - LI - N1
3	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	VA - SU - DI
4	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	TO - VA - LI
5	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	TO - VA - SU
6	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	TO - VA - DI
7	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	TO - VA - N1
8	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	TO - HO - N1
9	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	VA - SU - N1
10	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	VA - DI - N1
11	M05	Ngữ Văn, Lịch Sử, Năng khiếu	VA - SU - NK1
12	M07	Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu	VA - DI - NK1
13	M08	Ngữ văn, GD&ĐT, Năng khiếu	VA - GD - NK1
14	M13	Toán, Sinh học, Năng khiếu	TO - SI - NK1
15	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO - VA - KTPL
16	X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO - LI - KTPL
17	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	TO - LI - CNCN

6. Tổ chức tuyển sinh:

- Hình thức xét tuyển: Đăng ký xét tuyển trên hệ thống bằng phần mềm <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>
- Nhận hồ sơ **đăng ký thi Năng khiếu** (đối với ngành Giáo dục Mầm non), **Chứng chỉ Ngoại ngữ** (dùng để quy đổi điểm môn tiếng Anh), hồ sơ **xét tuyển thẳng** tại Cơ sở 1: Số 9, Lê Quý Đôn, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai hoặc qua bưu điện (thời gian căn cứ trên dấu bưu điện).
- Thời gian: Tổ chức xét tuyển các đợt theo Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường trên website <https://dnpu.edu.vn/>

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

a. Ưu tiên theo khu vực (phụ lục I của quy chế 08/2022/TT-BGD&ĐT ngày 06/06/2022)

b. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (phụ lục II của quy chế 08/2022/TT-BGD&ĐT ngày 06/06/2022)

+ Đối với thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- ~~Lệ phí xét quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ: 50.000 đ/1 hồ sơ;~~
- Lệ phí đăng ký nguyện vọng xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lệ phí thi môn năng khiếu (Kể chuyện, Hát): 300.000 đồng/thí sinh.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

Trường Đại học Đồng Nai cam kết bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

Mức thu học phí năm 2025-2026 theo quyết định số 1307/QĐ-ĐHĐN ngày 19 tháng 8 năm 2024 như sau: Riêng sinh viên khối ngành đào tạo giáo viên không làm thủ tục đăng ký hưởng chính sách theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP thì đóng học phí theo mức thu của Trường đã công bố (năm học 2025-2026 hệ đại học là 14.100.000 đồng; hệ cao đẳng là 13.280.000 đồng).

STT	Hệ đào tạo chính quy ngành	Mức thu học phí năm học 2025-2026
1	Quản trị kinh doanh	14.100.000 đồng
2	Kế toán	14.100.000 đồng
3	Ngôn ngữ Anh	15.000.000 đồng
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	16.400.000 đồng
5	Kỹ thuật cơ khí	16.400.000 đồng

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	51140201	Xét học bạ & điểm thi THPT	20	17	19	20	28	20,5	
2	7140201	Giáo dục Mầm non (Đại học)	7140201	Xét học bạ & điểm thi THPT	65	47	19	101	118	22,75	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Xét điểm thi THPT	350	345	22,25	364	333	24,25	
4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Xét điểm thi THPT	23	20	24,75	50	51	25,25	
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Xét điểm thi THPT	36	37	23,5	52	56	25,5	
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Xét điểm thi THPT	72	79	24,25	89	90	24,75	
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét điểm thi THPT	130	148	21,75	130	156	22,75	
8	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét điểm thi THPT	220	218	19,75	220	236	18,5	
9	7340301	Kế toán	7340301	Xét điểm thi THPT	220	234	19,75	220	248	19,75	
10	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Xét học bạ & điểm thi THPT	150	54	15	120	82	17	
11	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Xét học bạ & điểm thi THPT	120	43	15	120	140	17	

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

[Signature]

Họ và tên: **Trần văn Ninh**
Số điện thoại: **0911031183**
Email: vanninh1983@gmail.com

Đồng Nai, ngày 24 tháng 6 năm 2025

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Võ Văn Lý